

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**

QUÝ I – NĂM 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		243.522.891.150	263.544.426.602
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	18.281.684.280	27.797.619.714
111	1. Tiền		18.281.684.280	27.797.619.714
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	163.000.000.000	169.019.200.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		163.000.000.000	169.019.200.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		56.831.219.050	63.513.493.609
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	33.546.210.551	39.578.943.669
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		317.970.887	976.580.346
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	23.844.535.285	23.700.429.199
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(877.497.673)	(742.459.605)
140	IV. Hàng tồn kho	8	3.692.647.233	1.530.640.231
141	1. Hàng tồn kho		3.692.647.233	1.530.640.231
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.717.340.587	1.683.473.048
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	399.706.038	132.894.758
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	1.317.634.549	1.550.578.290



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		359.778.155.752	343.933.532.163
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		995.200.000	717.200.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	995.200.000	717.200.000
220	II. Tài sản cố định		16.350.030.802	16.621.740.119
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	6.625.959.303	6.890.981.119
222	- Nguyên giá		40.923.904.720	40.923.904.720
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(34.297.945.417)	(34.032.923.601)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	9.724.071.499	9.730.759.000
228	- Nguyên giá		10.018.978.000	10.018.978.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(294.906.501)	(288.219.000)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		666.900.000	228.900.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		666.900.000	228.900.000
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	4	341.185.078.907	325.549.152.321
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		282.163.168.949	270.046.442.363
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		59.021.909.958	54.502.709.958
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	1.000.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		580.946.043	816.539.723
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	580.946.043	816.539.723
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		603.301.046.902	607.477.958.765

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		36.216.691.375	46.858.026.379
310	I. Nợ ngắn hạn		35.030.446.375	45.149.931.379
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	11.305.581.519	17.356.552.954
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	2.045.153.099	1.634.235.942
314	3. Phải trả người lao động		6.591.341.780	15.866.277.666
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	5.652.001.631	4.418.861.399
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	2.328.544.913	1.022.312.337
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.107.823.433	4.851.691.081
330	II. Nợ dài hạn		1.186.245.000	1.708.095.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	1.186.245.000	1.708.095.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		567.084.355.527	560.619.932.386
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	567.084.355.527	560.619.932.386
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		255.000.000.000	255.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		255.000.000.000	255.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		136.193.960	136.193.960
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		309.845.801.311	303.375.247.375
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		298.432.647.375	217.218.978.007
421b	LNST chưa phân phối năm nay		11.413.153.936	86.156.269.368
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.102.360.256	2.108.491.051
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		603.301.046.902	607.477.958.765

Phan Thị Kim Chi
Người lập biểu

Ninh Kim Thoa
Phó Trưởng Phòng KTTTC



Lê Hoàng Như Uyên

Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 1/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ 1/2023		QUÝ 1/2022		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	33.083.211.158	43.274.357.550	33.083.211.158	43.274.357.550	33.083.211.158	43.274.357.550	37.006.396.192	43.274.357.550
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		33.083.211.158	43.274.357.550	33.083.211.158	43.274.357.550	33.083.211.158	43.274.357.550	37.006.396.192	43.274.357.550
11	3. Giá vốn hàng bán	19	28.177.284.403	37.006.396.192	28.177.284.403	37.006.396.192	28.177.284.403	37.006.396.192	37.006.396.192	37.006.396.192
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.905.926.755	6.267.961.358	4.905.926.755	6.267.961.358	4.905.926.755	6.267.961.358	37.006.396.192	6.267.961.358
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	20	3.346.782.340	3.211.054.444	3.346.782.340	3.211.054.444	3.346.782.340	3.211.054.444	37.006.396.192	3.211.054.444
22	6. Chi phí tài chính	21	15.000.000	-	15.000.000	-	15.000.000	-	37.006.396.192	-
24	7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		12.116.726.586	23.903.207.393	12.116.726.586	23.903.207.393	12.116.726.586	23.903.207.393	37.006.396.192	23.903.207.393
25	8. Chi phí bán hàng	22	2.989.854.576	1.652.120.295	2.989.854.576	1.652.120.295	2.989.854.576	1.652.120.295	37.006.396.192	1.652.120.295
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	5.764.614.223	5.684.605.646	5.764.614.223	5.684.605.646	5.764.614.223	5.684.605.646	37.006.396.192	5.684.605.646
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.599.966.882	26.045.497.254	11.599.966.882	26.045.497.254	11.599.966.882	26.045.497.254	37.006.396.192	26.045.497.254
31	11. Thu nhập khác	24	40.000.000	3.857.721	40.000.000	3.857.721	40.000.000	3.857.721	37.006.396.192	3.857.721
32	12. Chi phí khác	25	-	130.516.411	-	130.516.411	-	130.516.411	37.006.396.192	130.516.411
40	13. Lợi nhuận khác		40.000.000	(126.658.690)	40.000.000	(126.658.690)	40.000.000	(126.658.690)	37.006.396.192	(126.658.690)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 1/2023
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ 1/2023		QUÝ 1/2022		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.639.966.882	25.918.838.564	11.639.966.882	25.918.838.564				
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	232.943.741	770.571.404	232.943.741	770.571.404				
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		11.407.023.141	25.148.267.160	11.407.023.141	25.148.267.160				
61	17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		11.413.153.936	25.141.834.648	11.413.153.936	25.141.834.648				
62	18. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		(6.130.795)	6.432.512	(6.130.795)	6.432.512				
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		448	986	448	986				


Phan Thị Kim Chi
Người lập biểu

Ninh Kim Thoa
Phó Trưởng Phòng KTTCS

Lê Hoàng Như Uyên
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2023



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		11.639.966.882	25.918.838.564
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(15.054.216.336)	(26.667.556.844)
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		271.709.317	446.678.487
03	- Các khoản dự phòng		135.038.068	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(15.460.963.721)	(27.114.235.331)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(3.414.249.454)	(748.718.280)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		9.088.056.825	6.536.549.295
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(2.162.007.002)	(73.049.394)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(13.783.840.500)	(20.088.463.636)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(31.217.600)	(95.413.413)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(774.564.204)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.686.467.648)	(3.220.121.601)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(12.989.725.379)	(18.463.781.233)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(438.000.000)	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.500.000.000)	(2.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		6.000.000.000	8.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.411.789.945	548.143.513
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.473.789.945	6.548.143.513

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay (điều chỉnh)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(224.088.006)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(224.088.006)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(9.515.935.434)	(12.139.725.726)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		27.797.619.714	23.087.186.768
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>18.281.684.280</u>	<u>10.947.461.042</u>



Phan Thị Kim Chi
Người lập biểu



Ninh Kim Thoa
Phó Trưởng Phòng KTTTC



Lê Hoàng Như Uyên
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến 31/03/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương Mại (nay là Bộ Công Thương).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 8 (tám) ngày 21/11/2022.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/03/2023 là: 255.000.000.000 đồng; trong đó 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Giao nhận, kho vận ngoại thương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm:

- Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biếu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước;
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Môi giới thuê và cho thuê tàu trong và ngoài nước;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh;
- Bốc xếp hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2023 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	TP Hồ Chí Minh	92,52%	92,52%	Vận tải hàng hóa đường bộ

Công ty có các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2023 trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	TP Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	TP Hà Nội	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

Công ty TNHH Agility	TP Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	TP Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con). Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán hoặc tỷ giá giao dịch thực tế nếu tỷ giá này chênh lệch không quá +/- 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban

đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hợp đồng cung cấp dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------|----------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |
| - Phần mềm máy tính | 08 năm |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | Không khấu hao |

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả về tiền thuê đất được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc ghi nhận các khoản chi phí thuê đất trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	708.941.497	579.372.715
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.572.742.783	27.218.246.999
Các khoản tương đương tiền	-	-
	18.281.684.280	27.797.619.714

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	163.000.000.000	-	169.019.200.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽ⁱ⁾	163.000.000.000	-	164.500.000.000	-
- Trái phiếu ⁽ⁱⁱ⁾	-	-	4.519.200.000	-
Đầu tư dài hạn	-	-	1.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	1.000.000.000	-
	163.000.000.000	-	170.019.200.000	-

⁽ⁱ⁾ Tại ngày 31/03/2023, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo với tổng giá trị 163.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Công ty tài chính TNHH Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng SMBC với lãi suất từ 6,2%/năm đến 9,0%/năm.

⁽ⁱⁱ⁾ Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương đã cấp sổ cổ đông cho phần trái phiếu chuyển đổi được Công ty mua ngày 28/01/2021, có thời gian đáo hạn 2 năm. Tại ngày 31/03/2023, Công ty theo dõi 362.310 cổ phiếu được chuyển đổi từ trái phiếu trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào Đơn vị khác.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/03/2023				01/01/2023			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	
Đầu tư vào Công ty liên kết								
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	TP Hồ Chí Minh	21,7%	21,7%	36.903.240.693	21,7%	21,7%	35.289.507.419	
- Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	TP Hà Nội	29,0%	29,0%	130.925.730.598	29,0%	29,0%	125.360.813.101	
- Công ty TNHH Agility	TP Hồ Chí Minh	29,0%	29,0%	78.075.747.413	29,0%	29,0%	74.664.873.160	
- Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	TP Hồ Chí Minh	49,0%	49,0%	36.258.450.245	49,0%	49,0%	34.731.248.683	
				282.163.168.949			270.046.442.363	

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã CK	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Vinafreight (**)	31.213.204.819	30.336.768.000	-	31.213.204.819
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương (**)	18.559.200.000	84.322.308.000	-	14.040.000.000
- Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung (**)	3.566.383.568	10.820.400.000	-	3.566.383.568
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế (*)	5.058.631.771	-	-	5.058.631.771
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt (*)	624.489.800	-	-	624.489.800
	59.021.909.958		-	54.502.709.958

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(**) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn HNX và sàn HOSE tại ngày 31/03/2023 và 31/12/2022. Đến ngày 31/03/2023, tổng số lượng cổ phần VNT mà Vinatrans sở hữu là: 1.262.310 cổ phần (tương ứng 7,56% vốn điều lệ).

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinafreight	TP Hồ Chí Minh	10,88%	10,88%	Giao nhận vận tải quốc tế
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	TP Hà Nội	7,56%	7,56%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	TP Đà Nẵng	9,67%	9,67%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	TP Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Vận tải hàng không
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	TP Hồ Chí Minh	5,10%	5,10%	Dịch vụ vận tải đường bộ

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2023	01/01/2023
	Giá trị VND	Giá trị VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	5.761.739.255	4.927.200.682
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Giao nhận vận tải Ngoại thương tại Hải Phòng	1.132.443.180	1.048.558.500
- Công ty TNHH Bia Anheuser-Busch Inbev VN	7.833.586.363	9.266.773.668
- Công ty TNHH Wipro Consumer Care Việt Nam	554.835.600	734.556.698
- Công ty TNHH TM Anheuser-Busch Inbev VN	3.259.567.162	4.758.465.336
- Các khoản phải thu khách hàng khác	15.004.038.991	18.843.388.785
	33.546.210.551	39.578.943.669

6. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị		Giá trị	
	VND		VND	
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	5.729.746.404		2.797.299.214	
Tạm ứng	329.751.535		369.121.637	
Ký cược, ký quỹ	140.500.000		39.500.000	
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.000.000.000		4.000.000.000	
Phải thu các khoản trả hộ khách hàng	14.137.052.752		16.202.842.007	
Phải thu khác	507.484.594		291.666.341	
	23.844.535.285		23.700.429.199	
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	995.200.000		717.200.000	
	995.200.000		717.200.000	

7. NỢ XẤU

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
CTCP Thép Quatron	488.252.018	-	488.252.018	-
CT TNHH ĐTXD Lucky Star	86.872.500	60.810.750	-	-
CT TNHH DV TM VT Loan Vy	86.872.500	60.810.750	-	-
CT TNHH Number One Hậu Giang	7.800.000	5.460.000	111.480.000	78.036.000
CT TNHH TM Anheuser-Busch Inbev VN	72.401.282	50.680.897	93.466.282	65.426.397
CT CP Trúc Quang	467.412.869	327.189.008	-	-
Các đối tượng khác	226.126.363	53.288.454	292.412.340	99.688.638
	1.435.737.532	558.239.859	985.610.640	243.151.035

8. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	223.160.236	-	246.784.129	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.457.350.633	-	1.271.719.738	-
Hàng hoá	12.136.364	-	12.136.364	-
	3.692.647.233	-	1.530.640.231	-

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	11.617.590.058	1.962.870.906	26.858.863.500	376.580.256	108.000.000	40.923.904.720
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	11.617.590.058	1.962.870.906	26.858.863.500	376.580.256	108.000.000	40.923.904.720
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.492.883.723	1.461.898.173	24.854.048.750	126.892.955	97.200.000	34.032.923.601
- Khấu hao trong năm	72.345.615	14.498.385	159.427.192	13.350.624	5.400.000	265.021.816
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	7.565.229.338	1.476.396.558	25.013.475.942	140.243.579	102.600.000	34.297.945.417
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	4.124.706.335	500.972.733	2.004.814.750	249.687.301	10.800.000	6.890.981.119
Tại ngày cuối năm	4.052.360.720	486.474.348	1.845.387.558	236.336.677	5.400.000	6.625.959.303

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.623.759.000	395.219.000	10.018.978.000
Số dư cuối năm	9.623.759.000	395.219.000	10.018.978.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	288.219.000	288.219.000
- Khấu hao trong năm	-	6.687.501	6.687.501
Số dư cuối năm	-	294.906.501	294.906.501
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.623.759.000	107.000.000	9.730.759.000
Tại ngày cuối năm	9.623.759.000	100.312.499	9.724.071.499

[¹] Là Quyền sử dụng đất lâu dài tại lô A8, đường Trường Sơn, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Giá trị còn lại công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	31.238.480	132.894.758
- Chi phí trả trước ngắn hạn	368.467.558	-
	399.706.038	132.894.758
b) Dài hạn		
- Giá trị còn lại công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	307.267.336	355.851.076
- Chi phí trả trước dài hạn	273.678.707	460.688.647
	580.946.043	816.539.723

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả cho người bán chi tiết theo người bán có số dư lớn				
- Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải - Xuất nhập khẩu Hoàng Anh	223.710.500	223.710.500	292.616.665	292.616.665
- Công ty Cổ phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung	2.541.322.344	2.541.322.344	3.213.578.295	3.213.578.295
- Công ty TNHH Đầu tư DV Vận tải Ánh Dương	450.322.180	450.322.180	2.035.880	2.035.880
- Phải trả cho các đối tượng khác	8.090.226.495	8.090.226.495	13.848.322.114	13.848.322.114
	11.305.581.519	11.305.581.519	17.356.552.954	17.356.552.954

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	717.089.256	1.469.711.277	1.752.501.343	-	-	-	-	-	-	434.299.190
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.550.578.290	-	-	232.943.741	-	1.317.634.549	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	917.146.686	1.589.153.691	1.736.195.476	-	-	-	-	-	-	770.104.901
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	-	840.749.008	-	-	-	-	-	-	-	840.749.008
Các loại thuế khác	-	-	-	18.902.775	18.902.775	-	-	-	-	-	-	-
	1.550.578.290	1.634.235.942	1.634.235.942	4.151.460.492	3.507.599.594	1.317.634.549	3.507.599.594	1.317.634.549	2.045.153.099	2.045.153.099	2.045.153.099	2.045.153.099

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Trích trước chi phí tiền thuê đất	1.039.988.661	899.579.520
- Trích trước chi phí của dịch vụ logistics	3.779.331.152	3.451.393.115
- Chi phí phải trả khác	832.681.818	67.888.764
	5.652.001.631	4.418.861.399

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội	238.338.045	-
Bảo hiểm y tế	43.547.580	-
Bảo hiểm thất nghiệp	18.693.180	-
Phải trả về tạm ứng	289.003.819	100.595.721
Các khoản phải trả, phải nộp khác	380.491.000	85.095.327
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	61.838.000	61.838.000
Nhận ký quỹ, ký cược	718.625.000	196.775.000
Phải trả tiền thu hộ cho hãng tàu Rizhao Shipping Lines	578.008.289	578.008.289
	2.328.544.913	1.022.312.337
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	1.186.245.000	1.708.095.000
	1.186.245.000	1.708.095.000

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND		VND		VND		VND		
Số dư đầu năm trước	255.000.000.000	-	136.193.960	-	240.338.624.115	2.164.246.499	497.639.064.574		
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	25.141.834.648	6.432.512	25.148.267.160		
Điều chỉnh theo kết quả Biên bản kiểm tra thuế GĐ 2019-2020	-	-	-	-	(198.362.218)	-	(198.362.218)		
Số dư cuối kỳ trước	255.000.000.000	-	136.193.960	-	265.282.096.545	2.170.679.011	522.588.969.516		
Số dư đầu năm nay	255.000.000.000	-	136.193.960	-	303.375.247.375	2.108.491.051	560.619.932.386		
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	11.413.153.936	(6.130.795)	11.407.023.141		
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(4.942.600.000)	-	(4.942.600.000)		
Số dư cuối kỳ này	255.000.000.000	-	136.193.960	-	309.845.801.311	2.102.360.256	567.084.355.527		

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	243.193.000.000	95,37%	243.193.000.000	95,37%
Các cổ đông khác	11.807.000.000	4,63%	11.807.000.000	4,63%
Cộng	255.000.000.000	100%	255.000.000.000	100%

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/03/2023	01/01/2023
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	264.184,43	184.841,68

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	33.083.211.158	43.274.357.550
	33.083.211.158	43.274.357.550

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	28.177.284.403	37.006.396.192
	28.177.284.403	37.006.396.192

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.344.237.135	3.211.027.938
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong Quý	2.545.205	26.506
	3.346.782.340	3.211.054.444

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
	VND	VND
Chi phí tài chính khác	15.000.000	-
	15.000.000	-

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.038.330.538	1.077.080.961
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	11.375.457	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	940.148.581	575.039.334
	2.989.854.576	1.652.120.295

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.929.924.504	2.510.848.451
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	71.813.596	20.548.545
Chi phí khấu hao tài sản cố định	113.255.169	108.417.117
Thuế, phí và lệ phí	597.817.448	389.634.368
Chi phí dự phòng	135.038.068	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.916.765.438	2.655.157.165
	5.764.614.223	5.684.605.646

24. THU NHẬP KHÁC

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
	VND	VND
Các khoản khác	40.000.000	3.857.721
	40.000.000	3.857.721

25. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	126.894.682
Các khoản khác	-	3.621.729
	-	130.516.411


26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH


	Quý 1/2023	Quý 1/2022
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh tại Công ty mẹ	232.943.741	747.139.835
Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh tại Công ty con	-	23.431.569
Chi phí thuế TNDN hiện hành	232.943.741	770.571.404
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	-	185.160.695
Thuế TNDN phải nộp đầu Quý	(1.550.578.290)	(1.309.492.922)
Thuế TNDN đã nộp trong Quý	-	(185.160.695)
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối Quý	(1.317.634.549)	(538.921.518)

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1/2023	Quý 1/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.543.064.567	2.020.915.036
Chi phí nhân công	9.850.691.285	5.765.608.957
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	188.811.926	31.485.910
Chi phí khấu hao tài sản cố định	191.039.349	577.723.575
Thuế, phí và lệ phí	995.158.149	755.279.665
Chi phí dự phòng	135.038.068	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.213.580.753	57.462.549.485
	39.117.384.097	66.613.562.628


Phan Thị Kim Chi
Người lập biểu


Ninh Kim Thoa
Phó Trưởng Phòng KTTC


Lê Hoàng Như Uyên
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 04 năm 2023

